

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ SỐ: 7340201

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKT ngày/...../2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

-Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng

+ Tiếng Anh: Finance -Banking

-Mã số ngành đào tạo: 7340201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

-Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt và Tiếng Anh

- Thời gian đào tạo: 4 năm

-Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance - Banking

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Với triết lý đào tạo của Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN là “Giáo dục chuẩn quốc tế, kiến tạo, tư duy tự lập, hài hòa, giữ vững bản sắc, trở thành chuyên gia, lãnh đạo”, mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân chuyên sâu về tài chính - ngân hàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính -ngân hàng và các lĩnh vực khác có liên quan.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình cử nhân Tài chính – ngân hàng có mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, có chuyên môn sâu về tài chính – ngân hàng. Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án;

- Nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp, tổ chức phi ngân hàng, tổ chức xã hội trong nước và quốc tế;

- Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học;

- Có khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

- Có kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành và các kỹ năng bổ trợ cần thiết để có thể thích nghi, hội nhập và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau ở trong nước cũng như quốc tế.

- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển:

Theo quy định chung của ĐHQGHN

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt. Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh

- **PLO1.1 (I):** Nhận biết các kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để nhận diện các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
- **PLO1.2 (R):** Sử dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải thích các hoạt động kinh tế và kinh doanh .
- **PLO1.3 (R,M):** Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải quyết các vấn đề các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

PLO2: Vận dụng các kiến thức theo nhóm ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh

- **PLO2.1 (I):** Nhận biết các kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để nhận diện các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
- **PLO2.2 (R):** Sử dụng kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để giải thích các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
- **PLO2.3 (R,M):** Vận dụng kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để phân tích các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

PLO3: Vận dụng kiến thức tổng hợp chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về tài chính, ngân hàng và các vấn đề liên quan đến kinh tế- kinh doanh

- **PLO3.1 (I)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về hoạt động ngân hàng, tài chính để phân biệt các hoạt động kinh doanh, các định chế tài chính, hoặc thực hiện quy trình ra quyết định cho nhà quản lí.
- **PLO3.2 (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về hoạt động ngân hàng, tài chính để đánh giá các hoạt động kinh doanh, các định chế tài chính, hoặc thực hiện quy trình ra quyết định cho nhà quản lí.

Đối với chuyên ngành Ngân hàng thương mại

- **PLO3.2 -NH (R,M):** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về ngân hàng trung ương để đánh giá các vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng truyền thống và hiện đại, ngân hàng quốc tế, và các hoạt động có liên quan khác.

Đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

- **PLO3.2-DN (R,M):** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về doanh nghiệp, tài chính quản trị và tài chính số kết hợp với dữ liệu kinh doanh và phần mềm

ứng dụng để phân tích vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp, hoặc đề xuất khiến nghị cho lãnh đạo và nhà quản lí.

Đối với chuyên ngành Đầu tư tài chính

- **PLO3.2-ĐT (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về phân tích tài chính, tài chính hành vi, công cụ phái sinh và định giá để đánh giá các quyết định đầu tư, hoặc đề xuất các tư vấn khuyến nghị về danh mục đầu tư.

Đối với chuyên ngành Tài chính công

- **PLO3.2-TCC (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính công, kế toán và thuế, định giá tài sản nhà nước, đầu tư công để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lí tài chính công.

Đối với chuyên ngành Bảo hiểm

- **PLO3.2 -BH (R,M)** Vận dụng các kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm thương mại để ra các quyết định bảo hiểm và/hay lập kế hoạch hưu trí cho cá nhân và người lao động trong tổ chức.
- **PLO3.3 (R):** Ứng dụng được kiến thức tin học cơ bản vào sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị và các bên liên quan khác ra quyết định.

2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

PLO4: Kỹ năng quản lý, lãnh đạo, giao tiếp và làm việc nhóm trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản trị kinh doanh.

- **PLO4.1 (R, M): *Quản lý và lãnh đạo:*** Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động.
- **PLO4.2 (R, M): *Kỹ năng giao tiếp:*** Lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và trình bày ý tưởng; giao tiếp theo các phương thức khác nhau, giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh.
- **PLO4.3 (R, M): *Kỹ năng làm việc theo nhóm:*** Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.

PLO5: Kỹ năng phân tích, giải quyết các vấn đề và tư duy phản biện

- **PLO5.1 (R, M):** Nhận diện và đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.
- **PLO5.2 (R, M):** Có tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.

3. Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PLO6 (R,M): Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong thực hiện các hoạt động các hoạt động ngân hàng, tài chính và các vấn đề liên quan đến kinh tế-kinh doanh.

- **PLO 6.1(I): Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:** Tuân thủ các tiêu chuẩn, chuẩn mực đạo đức khi đưa ra quyết định kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý vấn đề.
- **PLO 6.2 (R,M): Phẩm chất đạo đức xã hội:** Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng
- **PLO6.3 (R,M): Tự chủ tự chịu trách nhiệm và thích nghi môi trường quốc tế:** Khả năng tự học để cải thiện kiến thức chuyên môn và kỹ năng, có thể làm việc độc lập và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

4. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân TCNH của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

- **Nhóm 1:** Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần có kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm; sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ((PowerPoint, Word, Excel và các phần mềm khác phục vụ cho việc phân tích); khả năng nói viết tiếng Anh tốt, có thái độ tích cực, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm.

- **Nhóm 2:** Cán bộ, chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các đơn vị sự nghiệp khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần tư duy chiến lược, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm tốt;); khả năng nói viết tiếng Anh tốt, có thái độ tích cực, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm.

- **Nhóm 3:** Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần khả năng nghiên cứu và năng lực tự học tốt, tư duy logic, khả năng nói và giao tiếp tiếng Anh tốt, có tính kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, nếu là giảng viên cần giao tiếp tốt.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, tân cử nhân tài chính ngân hàng có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Với kỹ năng và phẩm chất được trau dồi trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, tân cử nhân TCNH tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành tài chính-ngân hàng hoặc kế toán và các chuyên ngành liên quan khác.

B. Ma trận chuẩn đầu ra

STT	Mã HP	KIẾN THỨC													KỸ NĂNG					TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM								
		PLO1			PLO2			PLO 3.1	PLO3					PLO 3.3	PLO4			PLO5		PLO6								
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3		PLO 3.2. NH	PLO 3.2. DN	PLO 3.2. ĐT	PLO 3.2. TCC	PLO 3.2. BH		PLO 4.1	PLO 4.2	PLO 4.3	PLO 5.1	PLO 5.2	PLO 6.1	PLO 6.2	PL 06.3						
1	PHI1006																											
2	PEC1008																											
3	PHI1002																											
4	POL1001																											
5	HIS1001																											
6	INT1004																											
7	THL1057																											
8	FLF1107																											
9	FLF1108																											
10	GDTC																											
11	QP-AN																											
12	BSA2030																											
13	FDE1092				1	2	3										3	3	3							2	2	
14	FDE1101				1	2	3										3	3	3							2	2	
15	FDE1005				1	2	3										3	3	3	2						2	2	
16	INE1050				1	2	3										3	3	3	2	3					2	2	
17	INE1051				1	2	3										3	3	3	2	2					2	2	
18	BSA1053				1	2	3										3	3	3	2	2					2	2	
19	INE1052				1	2	3								3		3	3	3	3						2	2	
20	BSA1056																											
21	UEB3001																											
22	UEB3002																											
23	UEB3003			2													2	2				2		1	2	2		
24	UEB3004			2													2	2				2		1	2	2		
25	BSA2004																											

STT	Mã HP	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG					TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
		PLO1			PLO2			PLO 3.1	PLO3					PLO 3.3	PLO4			PLO5		PLO6		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3		PLO 3.2. NH	PLO 3.2. DN	PLO 3.2. ĐT	PLO 3.2. TCC	PLO 3.2. BH		PLO 4.1	PLO4 .2	PLO 4.3	PLO 5.1	PLO 5.2	PLO 6.1	PLO 6.2	PL O6.3
26	<i>BSA2001</i>																					
27	<i>BSA2018</i>																					
28	<i>BSA2002</i>																					
29	BSA3082																					
30	BSA4018					2				3,4					2		2			1		2
31	BSA4018																					
32	INE2020																					
33	BSA3063																					
34	FIB2001	2			2									2		2	2		1		3	
35	FIB3065																					
36	FIB2003				2												2					2
37	FIB3015						2			3,4				2	2	2	2		2	1	2	2
38	FIB3004							1	2		2			2	2		2	2		1	2	3
39	FIB3111					2	2					3				2		2	2		2	
40	FIB2005						2		3,4					3	2		2	2		1		2
41	FIB3113					2			3,4								2	2				2
42	FIB3024					2			3,4					2			2	2		1		2
43	FIB3162				1	2			2								2	2				
44	FIB3029					2			2						2		2	2				
45	FIB3012					2			2						2		2	2		1		
46	BSA3030					2				3					2		2		2	1		2
47	BSA3103					2	2			3,4				3	2		2	2		1		2
48	FAA4001																					
49	FIB3066					2	2			2				3			2	2		1		2
50	FIB3067				1		2			2				2			2				2	2

STT	Mã HP	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG					TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
		PLO1			PLO2			PLO 3.1	PLO3					PLO 3.3	PLO4			PLO5		PLO6		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3		PLO 3.2. NH	PLO 3.2. DN	PLO 3.2. ĐT	PLO 3.2. TCC	PLO 3.2. BH		PLO 4.1	PLO4 .2	PLO 4.3	PLO 5.1	PLO 5.2	PLO 6.1	PLO 6.2	PL O6.3
51	FIB3010							1			3,4			2	2		2	2	2	1	2	2
52	FIB3049							1			3,4			2	2		2			1	2	2
53	FIB3068							1			2			2	2		2		2	1	2	2
54	FIB3069							1			2			2	2		2			1	2	2
55	FIB3070							1			2			2	2		2			2	2	2
56	FIB3074							1					3,4	2	2		2			1	2	2
57	FIB3075							1					2	2	2		2		2	2	2	2
58	FIB3076							1					3,4	2	2		2			1	2	2
59	FIB3077							1					2	2	2		2			1	2	2
60	FIB3078							1					2	2	2		2	2		1	2	2
61	FIB3071										3,4						2				2	
62	FIB2015										2						2	2		1	2	2
63	FIB3119																					
64	FIB3072										2				2		2			1	2	
65	FIB3073										3,4				2		2		2			
66	FIB 2012																			2		2
67	INE3106																					
68	FIB3112																					
69	FIB3114																					
70	FIB3079																			1	2	2
71	FIB2038																			1	2	2
72	BSA3029																					
73	BSA3007																					
74	FIB3037																					
75	FIB3080																2			1	2	

STT	Mã HP	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG					TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM						
		PLO1			PLO2			PLO 3.1	PLO3					PLO 3.3	PLO4			PLO5		PLO6					
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3		PLO 3.2. NH	PLO 3.2. DN	PLO 3.2. ĐT	PLO 3.2. TCC	PLO 3.2. BH		PLO 4.1	PLO4 .2	PLO 4.3	PLO 5.1	PLO 5.2	PLO 6.1	PLO 6.2	PL O6.3			
76	FIB3081																2								
77	FIB3082												2	2			2			1	2	3			
78	FIB3083												2	2			2			1	2	3			
79	FIB2036											2		2			2	2	2	1	2	3			
80	FIB3084												2	2			2			1	2	3			
81	FIB4154								2	2	2	2	2								3	3			
82	FIB4048								3	3	3	3	3								3	3			
83	FIB4050								3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3	2	2	2	2	2	1	2	2			

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín của chương trình đào tạo: 130 tín chỉ

(Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, Kỹ năng bổ trợ)

- **Khối kiến thức chung:** **26 tín chỉ**
(Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, Kỹ năng bổ trợ)
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **10 tín chỉ**
- **Khối kiến thức theo khối ngành** **14 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 12 tín chỉ
 - + Tự chọn: 2 tín chỉ/10 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **17 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 14 tín chỉ
 - + Tự chọn: 3 tín chỉ/12 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **63 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Tự chọn: 30 tín chỉ/120 tín chỉ
 - Tự chọn chuyên ngành: 15/75
 - Kiến thức bổ trợ: 15/45
 - + Kiến tập, thực tập và niên luận: 9 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6/12 tín chỉ

(Trong tổng số 94 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành, ngành và chuyên ngành, số tín chỉ giảng dạy bằng tiếng Anh là 27 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính công, Đầu tư và Bảo hiểm) chiếm 28,7 %, 30 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Quản trị ngân hàng) chiếm 31,9%)

2.Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
I		Khôi kiến thức chung (Không tính các học phần 10-12)	26				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Philosophy of Marxism - Leninism</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	10	0	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	10	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
7	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
8.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
9.	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
12	BSA 2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skill</i>	3	20	10	0	
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
13.	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
14.	FDE1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	
15.	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	14				
III.1		Các học phần bắt buộc	12				
16.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10	0	
17.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10	0	INE1050
18.	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of economic Statistics</i>	3	30	15	0	
19.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21	0	INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/10				
20.	BSA1056	Giao tiếp kinh doanh <i>Communication in Business</i>	2	20	10	0	
21.	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
22.	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and Human</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
23.	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative thinking</i>	2	20	10	0	
24.	UEB3004	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	2	20	10	0	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	17				
IV.1		Các học phần bắt buộc	14				
25.	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Business Administration</i>	3	22	23	0	
26.	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18	0	
27.	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	23	22	0	BSA2001
28.	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	22	23	0	
29	BSA3082	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh <i>Business Research Methodology</i>	2	15	15	0	
IV.2		Các học phần tự chọn	3/ 12				
30.	BSA4018	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Culture and Business Ethics</i>	3	25	20	0	
31.	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	28	17	0	INE1051
32.	BSA3063	Luật doanh nghiệp <i>Business Law</i>	3	20	20	5	
33.	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng <i>Monetary and Banking Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
V		Khối kiến thức ngành	63				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
34.	FIB 3065	Nguyên lý bảo hiểm <i>Principles of Insurance</i>	3	30	15	0	
35.	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính Financial Markets and Institutions	3	30	15	0	INE1051
36.	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	21	24	0	BSA2018
37.	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Investment</i>	3	30	15	0	BSA2018
38.	FIB3111	Tài chính công Public Finance	3	30	15	0	INE 1051
39.	FIB2005	Quản trị ngân hàng thương mại Commercial Bank Management	3	25	20	0	INE1051
V.2		Các học phần tự chọn	30/120				
V.2.1		Các học phần tự chọn chuyên ngành (Sinh viên lựa chọn một trong các chuyên ngành sau)	15/75				
V.2.1.1		Chuyên ngành Quản trị Ngân hàng	15/15				
40.	FIB3113	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ <i>Central Bank and Monetary Policy</i>	3	30	15	0	INE1051
41.	FIB3024	Tín dụng ngân hàng Bank Credit	3	30	15	0	INE1051
42.	FIB3162	Quản lý ngân hàng điện tử E-banking Management	3	35	10	0	INE1051
43.	FIB3029	Ngân hàng quốc tế International Banks	3	30	15	0	INE1051

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
44.	FIB3012	Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ <i>Treasury Management</i>	3	30	15	0	FIB2005
V.2.1.2		<i>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</i>	15/15				
45.	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu Specialized Corporate Finance	3	24	21	0	BSA2018
46.	BSA3103	Thẩm định tài chính dự án <i>Financial Appraisal for Projects</i>	3	14	31	0	BSA2018
47.	FAA4001	Kế toán tài chính doanh nghiệp Corporate Financial Accounting	4	42	18	0	
48.	FIB3066	Tài chính mã hóa <i>Crypto Finance</i>	3	30	15	0	FIB2003
49.	FIB3067	Ứng dụng Python trong tài chính Python Programming in Finance	2	20	10	0	BSA1053
V.2.1.3		<i>Chuyên ngành Đầu tư tài chính</i>	15/15				
50.	FIB3010	Định giá doanh nghiệp <i>Corporate Valuation</i>	3	30	15	0	BSA2018
51.	FIB3049	Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính <i>Applied Quantitative Methods in Finance</i>	3	25	20	0	BSA2018
52.	FIB 3068	Tài chính hành vi <i>Financial Behavior</i>	3	25	20	0	BSA2018
53.	FIB3069	Các công cụ phái sinh Derivatives	3	25	20	0	BSA2018
54.	FIB3070	Các công cụ có thu nhập cố định Fixed Income Securities	3	25	20	0	BSA2018
V.2.1.4		<i>Chuyên ngành Bảo hiểm, Hưu trí</i>	15/15				
55.	FIB3074	Bảo hiểm xã hội <i>Social Insurance</i>	3	30	15	0	FIB 3065

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
56.	FIB3075	Định phí bảo hiểm <i>Actuary</i>	3	30	15	0	FIB 3065
57.	FIB3076	Bảo hiểm nhân thọ <i>Life Insurance</i>	3	30	15	0	FIB 3065
58.	FIB3077	Bảo hiểm Thương mại <i>Commercial Insurance</i>	3	30	15	0	FIB 3065
59.	FIB3078	Hưu trí và quản lý quỹ hưu trí <i>Pension and investment pension fund</i>	3	30	15	0	FIB 3065
V.2.1.5		Chuyên ngành Tài chính công	15/15				
60.	FIB3071	Quản lý tài chính công <i>Public Finance Management</i>	3	30	15	0	FIB3111
61.	FIB2015	Thuế <i>Taxation</i>	3	30	15	0	INE1050
62.	FIB 3119	Kế toán công <i>Accounting in public sector</i>	3	30	15	0	BSA2001
63.	FIB3072	Quản lý và định giá tài sản công <i>Public Asset Management and Valuation</i>	3	30	15	0	FIB3111
64.	FIB3073	Quản lý dự án đầu tư công <i>Public Project Management</i>	3	30	15	0	FIB3111
V.2.2		Các học phần tự chọn bổ trợ chuyên ngành	15/45				
65.	FIB 2012	Pháp luật tài chính ngân hàng <i>Law in Banking and Finance</i>	3	30	15	0	
66.	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
67.	FIB3112	Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư <i>Investment Banking</i>	3	30	15	0	FIB2005
68.	FIB3114	Tài chính cá nhân căn bản <i>Basic Personal Finance</i>	3	23	22	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
69.	FIB3079	Quản trị rủi ro trong bảo hiểm <i>Risk management in Insurance</i>	3	30	15	0	
70.	FIB2038	Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp <i>The Finance of Buyouts and Acquisitions</i>	3	30	15	0	BSA2018
71.	BSA3029	Marketing ngân hàng <i>Marketing in Banks</i>	3	20	25	0	BSA2002
72.	BSA3007	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	30	15	0	BSA2001
73.	FIB 3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Banks</i>	3	30	15	0	BSA2001
74.	FIB3080	Quản lý thuế <i>Tax Management</i>	3	30	15	0	
75.	FIB3081	Quản lý kho bạc nhà nước <i>State Treasury Management</i>	3	30	15	0	
76.	FIB3082	Marketing trong Bảo hiểm <i>Marketing in Insurance</i>	3	30	15	0	
77.	FIB3083	Thống kê trong bảo hiểm <i>Statistics in Insurance</i>	3	30	15	0	
78.	FIB2036	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>	3	30	15	0	BSA2018
79.	FIB3084	Tái bảo hiểm <i>Insurance Underwriting</i>	3	30	15	0	
V.3		Thực tập thực tế và niên luận	9				
80.	FIB4154	Kiến tập <i>Pre - Internship</i>	2	0	0	30	
81.	FIB4048	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	0	60	
82.	FIB4050	Niên luận <i>Essay</i>	3	0	0	45	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận	6/ 12				
83.	FIB4156	Khóa luận tốt nghiệp <i>Dissertation</i>	6	0	0	90	
84		Học phần thay thế khóa luận Sinh viên chọn 2 học phần tự chọn trong khối V.2	6				
		Cộng	130				

Ghi chú:

1. Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh. Khuyến khích sinh viên thực hiện khóa luận bằng tiếng Anh.

2. Sinh viên đăng ký lựa chọn chuyên ngành trong phần V.2.1 các học phần tự chọn chuyên ngành (18 tín chỉ) và lựa chọn thêm 5 học phần trong phần V.2.2 các học phần bổ trợ chuyên ngành (15 tín chỉ). Sinh viên có thể lựa chọn học phần của chuyên ngành khác để thay thế cho một hoặc tất cả học phần tự chọn bổ trợ chuyên ngành.